CTCP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải (UPCOM: TVH)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,643 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	4,004,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TVH	0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

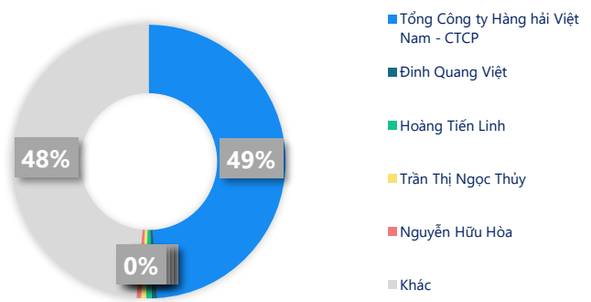

Phân tích Dupont

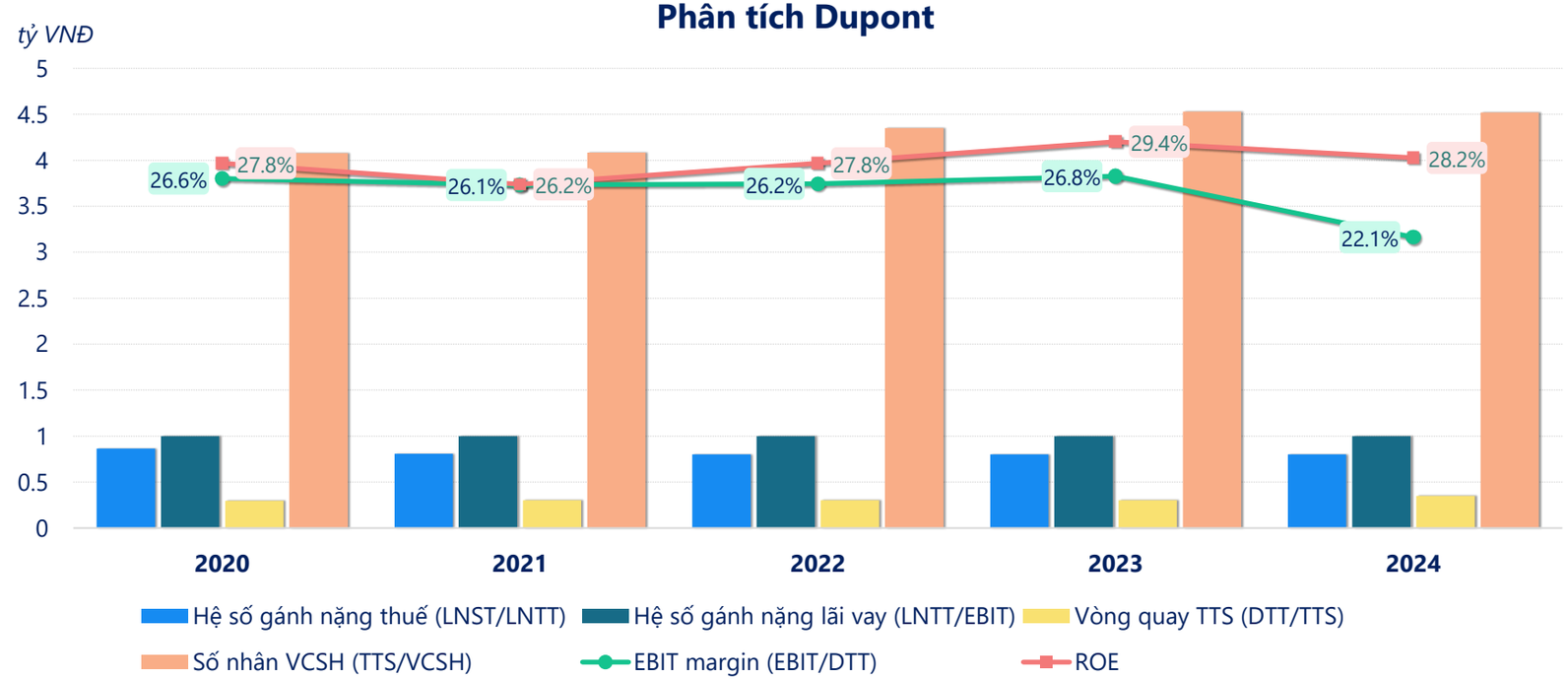

DT thuần

2024

149

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 24.0| 19.6%

LN sau thuế

2024

26.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.30| -1.2%

ROE

2024

28.2%

+/- YoY: ▼ 1.2%

ROA

2024

6.2%

+/- YoY: ▼ 0.3%

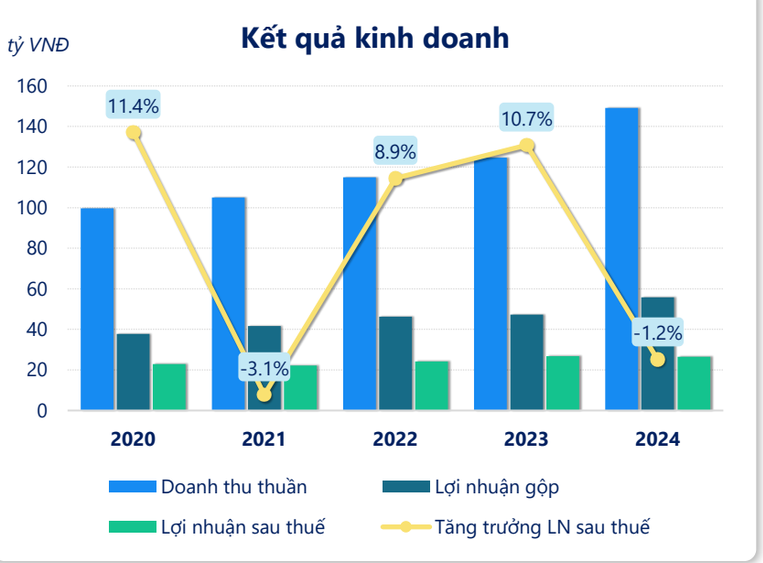

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

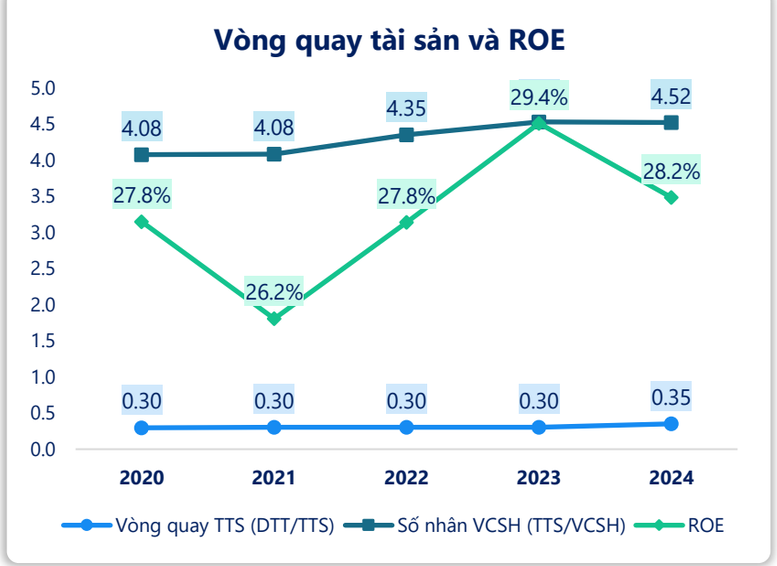

Năm **2024**, **TVH** ghi nhận doanh thu thuần **149.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.6%** và **giảm 1.19%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

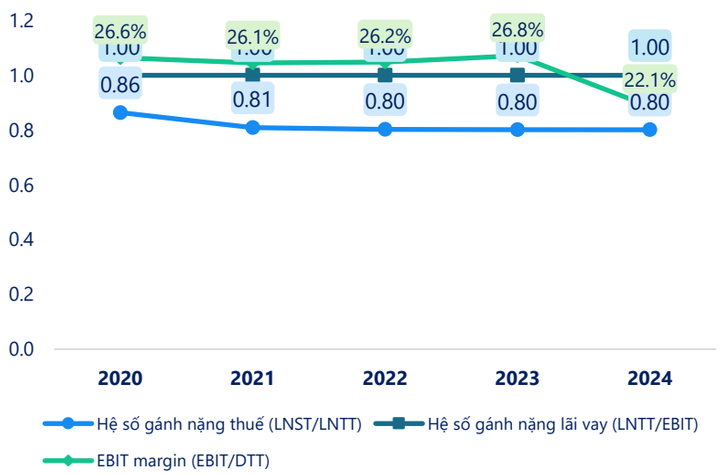

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

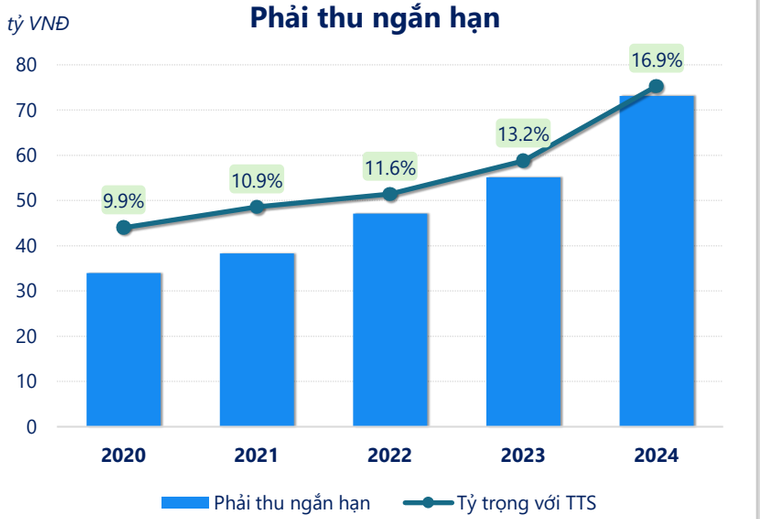

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

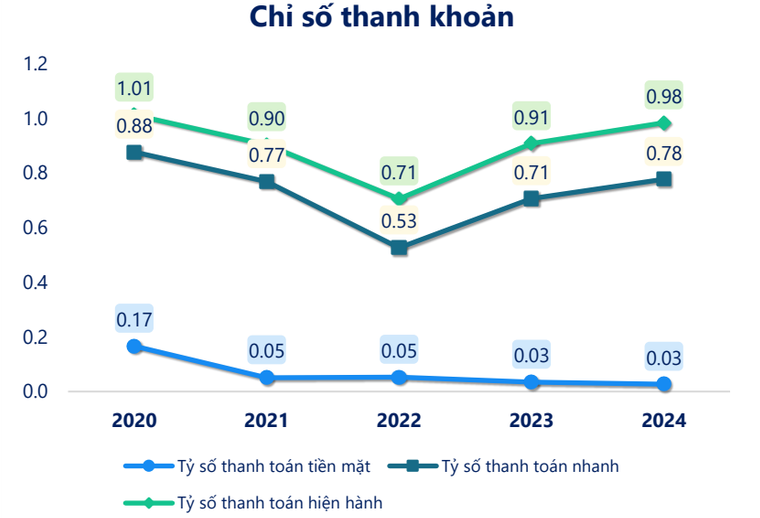

Nợ vay

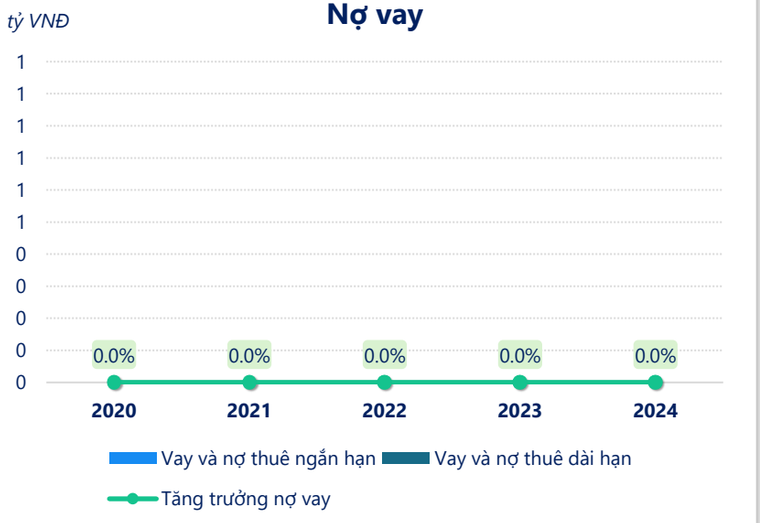

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

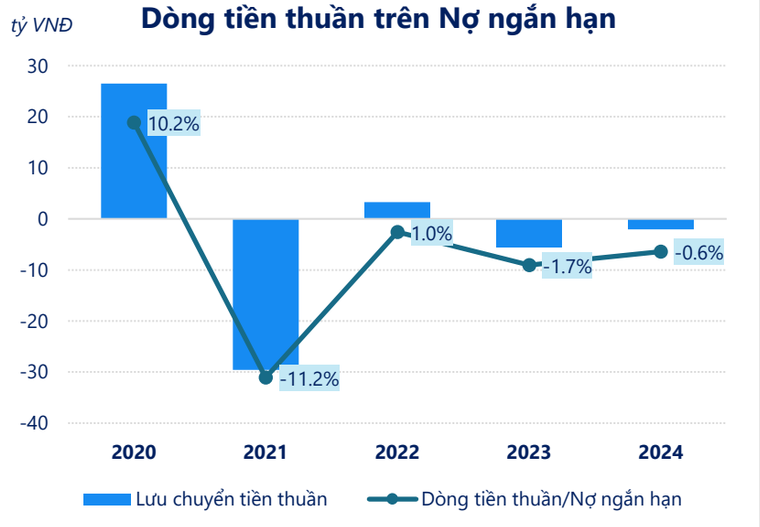

Vốn chủ sở hữu

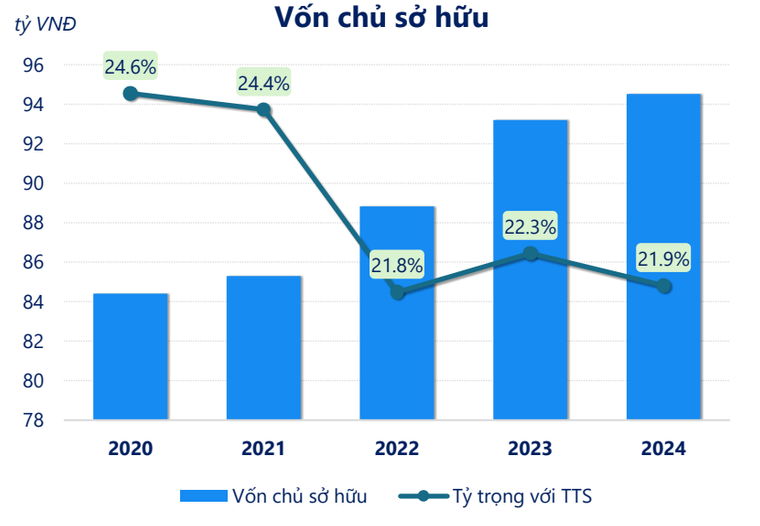

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**432**	**417**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	332	294	12.9%
Tiền và tương đương tiền	9.08	11.1	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	179	162	10.2%
Phải thu ngắn hạn	73.1	55.1	32.7%
Hàng tồn kho	69.8	65.1	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.03	1784%
Tài sản dài hạn	**100**	**123**	**-18.8%**
Phải thu dài hạn	63.4	51.5	23.1%
Tài sản cố định	28.8	31.9	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.25	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.70	37.6	-84.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.94**	**2.20**	**-57.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	337	324	4.1%
Nợ ngắn hạn	**337**	**324**	**4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	1.62	215%
Nợ dài hạn	0.13	0.18	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**1.4%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**99.7**	**105**	**115**	**125**	**149**
Giá vốn hàng bán	61.9	63.4	68.5	77.4	93.3
Lợi nhuận gộp	**37.8**	**41.6**	**46.3**	**47.2**	**55.8**
Doanh thu HĐTC	19.3	17.9	18.2	21.3	13.8
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0.02	0.42
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.5	32.0	34.3	35.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	**26.5**	**27.5**	**30.2**	**33.2**	**33.2**
Lợi nhuận khác	0.07	-0.04	-0.08	0.20	-0.18
LN trước thuế	**26.5**	**27.4**	**30.1**	**33.4**	**33.0**
Lợi nhuận sau thuế	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**	**26.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.23	5.43	12.6	-13.8	-8.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.3	-21.5	2.53	22.5	22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-13.5	-11.8	-14.4	-15.9
Tiền đầu kỳ	16.5	43.0	13.5	16.7	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**26.5**	**-29.6**	**3.30**	**-5.63**	**-2.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	43.0	13.5	16.7	11.1	9.08